

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.
2. Mã trường: DHY.
3. Địa chỉ các trụ sở: 06 Ngô Quyền, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://huemed-univ.edu.vn>.
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo
 - Thông tin tuyển sinh Đại học hệ chính quy của Đại học Huế: <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue>.
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh
 - Đại học Huế: 0234.3825866.
 - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: 0234.3822173.
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/modules.php?name=Donvi&file=blog&op=blog_single&id=27.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực sức khỏe		1700	1708	1559	94,7%
Y khoa	Đại học	600	693	641	94,7
Răng - Hàm - Mặt	Đại học	100	114	111	97,1
Y học dự phòng	Đại học	180	184	145	97
Y học cổ truyền	Đại học	80	92	81	90,7
Dược học	Đại học	180	153	147	97

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Điều dưỡng	Đại học	150	147	126	94
Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	100	117	102	94,7
Kỹ thuật hình ảnh y học	Đại học	60	60	48	90
Y tế công cộng	Đại học	80	53	30	84
Tổng		1530	1613	1431	94,7

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Category/thong-bao-tuyen-sinh>.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2020: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Năm 2021:
 - + Ngành Y tế công cộng tuyển sinh theo 2 phương thức:
 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ).
 - + Các ngành còn lại: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Lĩnh vực sức khỏe - Ngành Y khoa Tổ hợp: B00	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	420	423	27,55	420	443	27,25
2	- Ngành Răng - Hàm - Mặt Tổ hợp: B00		120	122	27,25	120	172	26,85
3	- Ngành Y học dự phòng Tổ hợp: B00		60	51	19,75	60	75	19,50
4	- Ngành Y học cổ truyền Tổ hợp: B00		100	109	24,8	120	114	24,90
5	- Ngành Dược học Tổ hợp: A00		200	207	25,6	200	223	24,90
6	- Ngành Điều dưỡng Tổ hợp: B00		250	213	22,5	250	281	21,90
7	- Ngành Hộ sinh Tổ hợp: B00		50	35	19,15	50	37	19,05
8	- Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học Tổ hợp: B00		160	160	24,4	160	153	24,50
9	- Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học Tổ hợp: B00		70	62	23,45	80	90	23,50
10	- Ngành Y tế công cộng Tổ hợp: B00	Năm 2021 tuyển sinh thêm phương thức: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ)	40	6	17,15	40	11	16,00
Tổng			1470	1388		1500	1599	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1>.

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(3)	(2)	(4)	(5)			(8)	(9)	(10)
1	Y khoa	7720101	340-GD	21/08/1959	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1957	2021
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	555/QĐ/BGD&ĐT/ĐH	23/03/1998	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1998	2021
3	Y học dự phòng	7720110	534/QĐ/ĐHH-ĐT	22/12/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2006	2021
4	Y học cổ truyền	7720115	209/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	28/11/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2007	2021
5	Dược học	7720201	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2021

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Điều dưỡng	7720301	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2021
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2021
8	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2021
9	Y tế công cộng	7720701	436/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	27/01/2005	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2005	2021
10	Hộ sinh	7720302	164/QĐ-ĐHH	10/02/2020			Đại học Huế	2020	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huemed-univ.edu.vn/cong-khai-thong-tin>.

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Lĩnh vực sức khỏe		
1.1.1	Ngành Khoa học y sinh	9720101	3
1.1.2	Ngành Ngoại khoa	9720104	9
1.1.3	Ngành Sản phụ khoa	9720105	8
1.1.4	Ngành Nhi khoa	9720106	3
1.1.5	Ngành Nội khoa	9720107	19
1.1.6	Ngành Điện quang và y học hạt nhân	9720111	3
1.1.7	Ngành Y tế công cộng	9720701	6
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực sức khỏe		
2.1.1	Ngành Dược lý và dược lâm sàng	8720205	6
2.1.2	Ngành Điện quang và y học hạt nhân	8720111	47
2.1.3	Ngành Điều dưỡng	8720301	21
2.1.4	Ngành Gây mê hồi sức	8720102	13
2.1.5	Ngành Khoa học y sinh	8720101	14
2.1.6	Ngành Nội khoa	8720107	103
2.1.7	Ngành Ngoại khoa	8720104	95
2.1.8	Ngành Nhi khoa	8720106	64
2.1.9	Ngành Quản lý bệnh viện	8720802	
2.1.10	Ngành Răng - Hàm - Mặt	8720501	35
2.1.11	Ngành Sản phụ khoa	8720105	47
2.1.12	Ngành Tai - Mũi - Họng	8720155	29
2.1.13	Ngành Y học cổ truyền	8720115	19
2.1.14	Ngành Y tế công cộng	8720701	51
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	<i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại</i>		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
	<i>học</i>		
3.1.2	<i>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</i>		
3.1.2.1	Lĩnh vực sức khỏe		
3.1.2.1.1	Ngành Y khoa	7720101	2534
3.1.2.1.2	Ngành Răng - Hàm - Mặt	7720501	743
3.1.2.1.3	Ngành Y học dự phòng	7720110	382
3.1.2.1.4	Ngành Y học cổ truyền	7720115	546
3.1.2.1.5	Ngành Dược học	7720201	966
3.1.2.1.6	Ngành Điều dưỡng	7720301	850
3.1.2.1.7	Ngành Hộ sinh	7720302	72
3.1.2.1.8	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	525
3.1.2.1.9	Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	267
3.1.2.1.10	Ngành Y tế công cộng	7720701	52
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Lĩnh vực sức khỏe		
3.2.1.1	Ngành Y khoa	7720101	43
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực sức khỏe		
3.3.1.1	Ngành Dược học	7720115	146
3.3.1.2	Ngành Điều dưỡng	7720201	2
3.3.1.3	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	20
3.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực sức khỏe		
4.3.1.1	Ngành Điều dưỡng	7720201	58
4.3.1.2	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	26
4.3.1.3	Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	51

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 74.854,8 m²
- + Tại 06 Ngô Quyền: 47.554,8 m²
- + Tại Trường Bìa: 27.300 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: ký túc xá dùng chung cho toàn Đại học Huế.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	178	10.129,35
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1.339,00
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27	3.297,00
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	1.863,00
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	336,00
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	573,35
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	107	2.721,00
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.187,00
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	282	17.570,00
	Tổng	461	30886.35

10.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
1	Nguyễn Vũ Quốc Huy	Giáo sư	Tiến sĩ	Sản khoa	Y khoa
2	Trần Văn Huy	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
3	Hoàng Khánh	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
4	Huỳnh Văn Minh	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
5	Võ Tam	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
6	Cao Ngọc Thành	Giáo sư	Tiến sĩ	Sản khoa	Y khoa
7	Trần Hữu Dàng	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
8	Nguyễn Hải Thủy	Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
9	Nguyễn Trường An	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
10	Tôn Nữ Phương Anh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
11	Tôn Nữ Vân Anh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
12	Hoàng Bùi Bảo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
13	Trần Xuân Chương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
14	Nguyễn Thị Cự	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
15	Lê Văn Ngọc Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa
16	Nguyễn Khoa Hùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
17	Lê Đình Khánh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
18	Nguyễn Văn Mão	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh	Y khoa
19	Nguyễn Văn Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
20	Phan Văn Năm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nhân khoa	Y khoa
21	Lê Nghi Thành Nhân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
22	Phùng Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
23	Bùi Bình Bảo Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
24	Nguyễn Minh Tâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y khoa

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
25	Hoàng Việt Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
26	Đặng Thanh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
27	Nguyễn Tư Thế	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
28	Hà Thị Minh Thi	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y sinh học di truyền	Y khoa
29	Đặng Công Thuận	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh	Y khoa
30	Lê Quang Thứu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
31	Hoàng Anh Tiến	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
32	Nguyễn Đình Toàn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
33	Phan Hùng Việt	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
34	Nguyễn Anh Vũ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
35	Phạm Anh Vũ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
36	Hoàng Thị Thuỷ Yên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
37	Mai Bá Hoàng Anh		Tiến sĩ	Da Liễu	Y khoa
38	Nguyễn Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
39	Nguyễn Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
40	Lê Văn Chi		Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
41	Nguyễn Hữu Châu Đức		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
42	Võ Văn Đức		Tiến sĩ	Sản khoa	Y khoa
43	Phan Đình Tuấn Dũng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
44	Trần Như Minh Hằng		Tiến sĩ	Tâm thần	Y khoa
45	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y khoa
46	Lê Việt Nhật Hưng		Tiến sĩ	Nhãn khoa	Y khoa
47	Nguyễn Hoàng Thùy Linh		Tiến sĩ	Nâng cao sức khỏe toàn cầu	Y khoa
48	Nguyễn Văn Lượng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
49	Nguyễn Nhật Minh		Tiến sĩ	Tiết niệu	Y khoa
50	Phan Hữu Ngọc Minh		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
51	Nguyễn Đoàn Văn Phú		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
52	Lê Văn Tâm		Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
53	Phan Thắng		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu	Y khoa
54	Trần Xuân Thịnh		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
55	Nguyễn Hữu Trí		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
56	Nguyễn Sanh Tùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
57	Nguyễn Duy Nam Anh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
58	Nguyễn Duy Bình		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
59	Nguyễn Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
60	Nguyễn Thị Hồng Chuyên		Thạc sĩ	Ung Bướu	Y khoa
61	Tôn Thất Minh Đạt		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
62	Hồ Dũng		Thạc sĩ	Sức khỏe Tâm Thần	Y khoa
63	Hoàng Trung Hiếu		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa
64	Nguyễn Trần Thúc Huân		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
65	Trần Hùng		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
66	Hoàng Hữu		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
67	Nguyễn Khánh Huy		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
68	Nguyễn Thị Vân Kiều		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
69	Nguyễn Vĩnh Lạc		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
70	Lê Văn Long		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
71	Nguyễn Xuân Mỹ		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
72	Dương Phúc Thái		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
73	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Truyền nhiễm	Y khoa
74	Phạm Võ Phương Thảo		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
75	Phạm Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
76	Bùi Thị Phước Vinh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
77	Hà Nữ Thuỳ Dương		Chuyên khoa cấp II	Huyết Học	Y khoa
78	Võ Thị Thu Thủy		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa	Y khoa
79	Trần Thị Thu Lành		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức	Y khoa
80	Bùi Thị Thương		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức	Y khoa
81	Lê Trần Tuấn Anh		Đại học	Y đa khoa	Y khoa
82	Nguyễn Thị Anh		Đại học	Y học cổ truyền	Y khoa
83	Nguyễn Trần Diệu Anh		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa
84	Hồ Ngọc Tiến Đạt		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa
85	Phạm Văn Đức		Đại học	Y đa khoa	Y khoa
86	Võ Thị Hân		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
87	Lê Thị Kim Huệ		Đại học	Phục hồi Chức năng	Y khoa
88	Nguyễn Đắc Hưng		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
89	Phan Thị Thanh Hương		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
90	Lê Đức Huy		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
91	Trần Duy Khiêm		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
92	Đặng Cao Khoa		Đại học	Y tế công cộng	Y khoa
93	Lê Thị Liên		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
94	Nguyễn Duy Linh		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
95	Văn Nữ Thùy Linh		Đại học	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa
96	Nguyễn Thị Hồng Nhi		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
97	Nguyễn Thị Lan Nhi		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa
98	Nguyễn Thị Nhi		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa
99	Trần Thị Quỳnh Như		Đại học	Răng hàm mặt	Y khoa
100	Nguyễn Đình Sơn		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
101	Hà Thanh Thanh		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa
102	Nguyễn Thị Thu Thảo		Đại học	Điều dưỡng	Y khoa
103	Nguyễn Thị Đăng Thư		Đại học	Y học Dự phòng	Y khoa
104	Nguyễn Thị Thủy		Đại học	Y đa khoa	Y khoa
105	Võ Minh Tiếp		Đại học	Y học Dự phòng	Y khoa
106	Hoàng Ngọc Diệu Trâm		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
107	Phan Thị Mỹ Trâm		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa
108	Trần Thị Quỳnh Trang		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y khoa
109	Lê Thanh Minh Triết		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
110	Võ Minh Tuệ		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
111	Trần Thị Hồng Vân		Đại học	Y Đa khoa	Y khoa
112	Nguyễn Toại	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
113	Hoàng Minh Lợi	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
114	Lê Thanh Thái	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Răng - Hàm - Mặt
115	Nguyễn Nguyễn Thái Bảo		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình	Răng - Hàm - Mặt
116	Phan Anh Chi		Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
117	Nguyễn Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
118	Nguyễn Thị Hòa		Tiến sĩ	Y đa khoa	Răng - Hàm - Mặt
119	Nguyễn Thị Thanh Hoàng		Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
120	Đặng Minh Huy		Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
121	Đặng Lê Hoàng Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
122	Nguyễn Gia Kiều Ngân		Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
123	Nguyễn Nguyễn		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Răng - Hàm - Mặt
124	Lê Phan Tường Quỳnh		Tiến sĩ	Y sinh học	Răng - Hàm - Mặt
125	Trần Tấn Tài		Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
126	Nguyễn Hoàng Thanh Vân		Tiến sĩ	Nội khoa	Răng - Hàm - Mặt
127	Nguyễn Thị Nhật Vy		Tiến sĩ	Y và nha khoa	Răng - Hàm - Mặt
128	Nguyễn Thị Hoàng Yến		Tiến sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
129	Võ Hoài Bảo		Thạc sĩ	Y Đa khoa	Răng - Hàm - Mặt
130	Nguyễn Ngọc Tâm Đan		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
131	Hoàng Anh Đào		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
132	Trần Hồng Phương Dung		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
133	Hoàng Anh Dũng		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
134	Hồ Anh Hiến		Thạc sĩ	Y học gia đình	Răng - Hàm - Mặt
135	Hà Thị Hiền		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
136	Đỗ Phan Quỳnh Mai		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
137	Trần Thiện Mẫn		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
138	Nguyễn Văn Minh		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
139	Hồ Xuân Anh Ngọc		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
140	Nguyễn Minh Thảo		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
141	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
	Thảo				
142	Lê Thị Quỳnh Thu		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
143	Võ Đức Toàn		Thạc sĩ	Y học gia đình	Răng - Hàm - Mặt
144	Nguyễn Đức Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
145	Nguyễn Lê Minh Trang		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
146	Dương Quang Tuấn		Thạc sĩ	Y học gia đình	Răng - Hàm - Mặt
147	Phạm Nữ Như Ý		Chuyên khoa cấp II	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
148	Lê Hồ Thị Quỳnh Anh		Đại học	Y học Dự phòng	Răng - Hàm - Mặt
149	Hồ Sỹ Minh Đức		Đại học	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
150	Cung Thiện Hải		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
151	Lê Thị Khánh Huyền		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
152	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Đại học	Y đa khoa	Răng - Hàm - Mặt
153	Lê Thị Nhật Linh		Đại học	Bác sĩ RHM	Răng - Hàm - Mặt
154	Hoàng Vũ Minh		Đại học	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
155	Nguyễn Thanh Minh		Đại học	Bác sĩ RHM	Răng - Hàm - Mặt
156	Lê Thị Thu Nga		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
157	Lê Văn Nhật Thăng		Đại học	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
158	Lê thị Bích Thúy		Đại học	Y học Dự phòng	Răng - Hàm - Mặt
159	Võ Khắc Tráng		Đại học	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
160	Trần Xuân Minh Trí		Đại học	Y học Dự phòng	Răng - Hàm - Mặt
161	Nguyễn Thị Hải Trinh		Đại học	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
162	Trần Thị Tố Uyên		Đại học	Răng hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
163	Trần Đình Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y học dự phòng

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
164	Nguyễn Hoàng Lan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
165	Võ Văn Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
166	Nguyễn Văn Cầu		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y học dự phòng
167	Phạm Minh Đức		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học dự phòng
168	Hoàng Khánh Hằng		Tiến sĩ	Sinh lý	Y học dự phòng
169	Đoàn Vương Diễm Khánh		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
170	Phan Trung Nam		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học dự phòng
171	Phan Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
172	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
173	Đặng Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
174	Hoàng Thị Bạch Yến		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
175	Lê Nguyễn Thùy Dương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Y học dự phòng
176	Võ Việt Hà		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học dự phòng
177	Nguyễn Đình Minh Mẫn		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
178	Nguyễn Thị Trà My		Thạc sĩ	Da Liễu	Y học dự phòng
179	Trương Thị Na		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y học dự phòng
180	Nguyễn Thị Bình Nguyên		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học dự phòng
181	Hà Chân Nhân		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y học dự phòng
182	Phan Từ Khánh Phương		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học dự phòng
183	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Nhân khoa	Y học dự phòng
184	Nguyễn Thị Thuỳ Uyên		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học dự phòng
185	Nguyễn Thị Ngọc Khanh		Chuyên khoa cấp II	Tai Mũi Họng	Y học dự phòng
186	Võ Minh Hoàng		Đại học	Y học dự phòng	Y học dự phòng

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
187	Nguyễn Thị Tân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
188	Nguyễn Thị Hiếu Dung		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
189	Hồ Xuân Dũng		Tiến sĩ	Ung bướu	Y học cổ truyền
190	Trần Hữu Dũng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
191	Ngô Việt Lộc		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
192	Đoàn Văn Minh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
193	Nguyễn Phương Thảo Tiên		Tiến sĩ	Khoa học đời học và Công nghệ sinh học	Y học cổ truyền
194	Nguyễn Phúc Thu Trang		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
195	Lê Thy Phương Anh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
196	Hà Quang Dũng		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
197	Nguyễn Hoàng		Thạc sĩ	Sản khoa	Y học cổ truyền
198	Nguyễn Văn Hưng		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
199	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
200	Nguyễn Thị Hương Lam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
201	Nguyễn Ngọc Lê		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
202	Đỗ Long		Thạc sĩ	Nhãn khoa	Y học cổ truyền
203	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
204	Trần Nguyễn Trà My		Thạc sĩ	Nhãn khoa	Y học cổ truyền
205	Trần Vĩnh Phú		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
206	Nguyễn Thiện Phước		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
207	Phan Văn Bảo Thắng		Thạc sĩ	Vi Sinh	Y học cổ truyền
208	Nguyễn Thị Hồng Thuỳ		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
209	Trần Nhật Tiến		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
210	Nguyễn Phạm Phước Toàn		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
211	Phạm Minh Trãi		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
212	Trần Quang Trung		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
213	Trần Doãn Tú		Thạc sĩ	Sản khoa	Y học cổ truyền
214	Phạm Thị Xuân Mai		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
215	Đặng Thị Thu Hằng		Đại học	Y đa khoa	Y học cổ truyền
216	Châu Văn Hảo		Đại học	Bác sĩ YHCT	Y học cổ truyền
217	Lê Trọng Hiếu		Đại học	Bác sĩ y khoa	Y học cổ truyền
218	Đoàn Thị Nhật Lệ		Đại học	Y học Cổ truyền	Y học cổ truyền
219	Nguyễn Thị Kim Liên		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
220	Lê Thị Khánh Ly		Đại học	Bác sĩ YHCT	Y học cổ truyền
221	Trần Thị Trà My		Đại học	Y Đa khoa	Y học cổ truyền
222	Nguyễn Việt Phương Nguyễn		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
223	Nguyễn Thị Thanh Phương		Đại học	Y đa khoa	Y học cổ truyền
224	Nguyễn Quang Tâm		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
225	Lê Thị Minh Thảo		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
226	Lê Thị Thu Thảo		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
227	Trương Thanh Tú		Đại học	Y học Cổ truyền	Y học cổ truyền
228	Nguyễn Thị Hoài	Giáo sư	Tiến sĩ	Dược	Dược học
229	Lê Chuyên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Dược học
230	Hồ Việt Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Dược học
231	Trần Hữu Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dược	Dược học
232	Lê Thị Loan Chi		Tiến sĩ	Dược	Dược học
233	Lê Đình Dương		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Dược học

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
234	Trần Đại Tri Hãn		Tiến sĩ	Tiến sĩ y học	Dược học
235	Nguyễn Minh Hoa		Tiến sĩ	Vật lý	Dược học
236	Đào Thị Cẩm Minh		Tiến sĩ	Dược	Dược học
237	Hồ Hoàng Nhân		Tiến sĩ	Dược	Dược học
238	Trương Thị Khánh Phương		Tiến sĩ	Toán học	Dược học
239	Trương Việt Thành		Tiến sĩ	Dược	Dược học
240	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Khoa học sự sống	Dược học
241	Vân Thị Minh An		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
242	Phan Đặng Thục Anh		Thạc sĩ	Dược	Dược học
243	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Thạc sĩ Nội khoa	Dược học
244	Lê Chí Cao		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
245	Nguyễn Hoài Bảo Châu		Thạc sĩ	Dược	Dược học
246	Thái Khoa Bảo Châu		Thạc sĩ	Dược	Dược học
247	Ngô Thị Kim Cúc		Thạc sĩ	Dược lý- Dược lâm sàng	Dược học
248	Lê Văn Dậu		Thạc sĩ	Giải phẫu	Dược học
249	Đỗ Thị Hồng Diệp		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
250	Lê Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Hóa học	Dược học
251	Phan Thị Hằng Giang		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
252	Ngô Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Dược	Dược học
253	Đoàn Thị Thiện Hảo		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
254	Lê Hoàng Hảo		Thạc sĩ	Dược	Dược học
255	Lê Thị Bích Hiền		Thạc sĩ	Dược	Dược học
256	Lê Bá Hứa		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
257	Trần Thế Huân		Thạc sĩ	Dược	Dược học

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
258	Võ Quốc Hùng		Thạc sĩ	Dược	Dược học
259	Nguyễn Ngọc Huy		Thạc sĩ	Sinh học	Dược học
260	Nguyễn Việt Khấn		Thạc sĩ	Dược	Dược học
261	Trần Thị Mai Liên		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Dược học
262	Nguyễn Khánh Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược	Dược học
263	Trần Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược	Dược học
264	Trần Thanh Loan		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
265	Đoàn Phạm Phước Long		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
266	Nguyễn Bá Lưu		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Dược học
267	Nguyễn Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Toán học	Dược học
268	Đoàn Thị Ai Nghĩa		Thạc sĩ	Dược	Dược học
269	Lê Thị Thanh Ngọc		Thạc sĩ	Dược	Dược học
270	Nguyễn Phước Bích Ngọc		Thạc sĩ	Dược	Dược học
271	Nguyễn Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Dược	Dược học
272	Lê Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Dược	Dược học
273	Lê Trọng Nhân		Thạc sĩ	Công nghệ Y sinh học	Dược học
274	Nguyễn Thị Ý Nhi		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
275	Cao Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Dược	Dược học
276	Nguyễn Đình Quỳnh Phú		Thạc sĩ	Dược	Dược học
277	Nguyễn Thành Phúc		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Dược học
278	Võ Thị Hồng Phượng		Thạc sĩ	Dược	Dược học
279	Trần Thái Sơn		Thạc sĩ	Dược	Dược học
280	Đỗ Quang Tâm		Thạc sĩ	Vật lý	Dược học
281	Phan Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Y học chức năng	Dược học

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
282	Nguyễn Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Sinh học	Dược học
283	Ngô Thị Thuận		Thạc sĩ	Vật lý	Dược học
284	Nguyễn Hữu Tiến		Thạc sĩ	Dược	Dược học
285	Nguyễn Thành Tín		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
286	Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm		Thạc sĩ	Dược	Dược học
287	Hoàng Xuân Huyền Trang		Thạc sĩ	Dược	Dược học
288	Nguyễn Hồng Trang		Thạc sĩ	Dược	Dược học
289	Nguyễn Đức Tùng		Thạc sĩ	CNTT	Dược học
290	Nguyễn Lê Hồng Vân		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
291	Võ Thị Tuyết Vi		Thạc sĩ	Vật lý	Dược học
292	Võ Thị Hoài Hương		Đại học	Y Đa khoa	Dược học
293	Nguyễn Thị Khánh Linh		Đại học	Y đa khoa	Dược học
294	Nguyễn Xuân Nhân		Đại học	Y Đa khoa	Dược học
295	Nguyễn Thị Quỳnh Như		Đại học	Dược	Dược học
296	Nguyễn Vĩnh Phú		Đại học	Hóa học	Dược học
297	Lê Văn An	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
298	Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
299	Hồ Duy Bính		Tiến sĩ	Y học	Điều dưỡng
300	Mai Bá Hải		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
301	Hoàng Thế Hiệp		Tiến sĩ	Sản khoa	Điều dưỡng
302	Dương Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
303	Trương Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Điều dưỡng
304	Nguyễn Thị Anh Phương		Tiến sĩ	Nghiên cứu y học - Sức khỏe quốc tế	Điều dưỡng

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
305	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
306	Đào Nguyễn Diệu Trang		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Điều dưỡng
307	Hồ Thị Thùy Trang		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
308	Lê Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
309	Võ Châu Ngọc Anh		Thạc sĩ	Hóa học	Điều dưỡng
310	Võ Thị Diễm Bình		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
311	Ngô Minh Đạo		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
312	Nguyễn Duy Duân		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
313	Tôn Nữ Minh Đức		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
314	Trần Thuý Hiền		Thạc sĩ	Toán học	Điều dưỡng
315	Đặng Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Hóa học	Điều dưỡng
316	Đinh Thị Phương Hoài		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Điều dưỡng
317	Hồ Trần Tuấn Hùng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Điều dưỡng
318	Lê Mỹ Hương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
319	Trần Văn Khôi		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Điều dưỡng
320	Nguyễn Quang Ngọc Linh		Thạc sĩ	Tâm Thần	Điều dưỡng
321	Nguyễn Quang Mẫn		Thạc sĩ	Vật lý	Điều dưỡng
322	Hoàng Phước Minh		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
323	Nguyễn Thị Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Nhãn khoa	Điều dưỡng
324	Dương Thị Mỹ		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
325	Bùi Thị Thuý Nga		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Điều dưỡng
326	Trần Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
327	Bùi Lê Thanh Nhân		Thạc sĩ	Sinh học	Điều dưỡng

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
328	Võ Đoàn Minh Nhật		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
329	Phan Thị Tố Như		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
330	Lê Hà Thùy Nhung		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
331	Đặng Thị Thanh Phúc		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
332	Hoàng Minh Phương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
333	Trần Thị Huyền Phương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
334	Trần Xuân Phương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
335	Nguyễn Trường Sơn		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
336	Đỗ Hồ Tĩnh Tâm		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
337	Nguyễn Phước Minh Tâm		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Điều dưỡng
338	Châu Ngọc Phương Thanh		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
339	Nguyễn Thị Thanh Thanh		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
340	Nguyễn Thị Minh Thành		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
341	Võ Thanh Tôn		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
342	Hồ Minh Trí		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
343	Nguyễn Văn Tuy		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
344	Phạm Thị Thúy Vũ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
345	Trần Văn Hòa		Chuyên khoa cấp II	Quản lý y tế	Điều dưỡng
346	Mai Thị Cẩm Cát		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
347	Nguyễn Linh Giang		Đại học	Bác sĩ y khoa	Điều dưỡng
348	Đặng Thị Thu Hằng		Đại học	Y Đa khoa	Điều dưỡng
349	Trần Thị Hằng		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
350	Dương Đức Hòa		Đại học	CN. Điều dưỡng	Điều dưỡng
351	Trần Vũ Huân		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
352	Bùi Mạnh Hùng		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
353	Nguyễn Đăng Vĩnh Hưng		Đại học	Y Đa khoa	Điều dưỡng
354	Ngô Thị Diệu Hương		Đại học	Bác sĩ y khoa	Điều dưỡng
355	Võ Hoàng Lâm		Đại học	Bác sĩ y khoa	Điều dưỡng
356	Nguyễn Thị Mây		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
357	Trương Thị Quỳnh Ngân		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
358	Võ Thị Nhi		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
359	Lương Việt Thắng		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
360	Phan Ngọc Đan Thanh		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
361	Hồ Thị Dạ Thảo		Đại học	Y Đa khoa	Điều dưỡng
362	Ngô Thị Minh Thảo		Đại học	Bác sĩ y khoa	Điều dưỡng
363	Phạm Thị Thạch Thảo		Đại học	Bác sĩ y khoa	Điều dưỡng
364	Tôn Thất Cảnh Trí		Đại học	Y học dự phòng	Điều dưỡng
365	Phan Thị Thùy Vân		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
366	Trần Văn Vui		Đại học	Y học dự phòng	Điều dưỡng
367	Võ Tường Thảo Vy		Đại học	Y đa khoa	Điều dưỡng
368	Lê Lam Hương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
369	Lê Minh Tâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
370	Trương Quang Vinh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
371	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
372	Trương Thị Linh Giang		Tiến sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
373	Trần Mạnh Linh		Tiến sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
374	Nguyễn Trần Thảo		Tiến sĩ	Sản khoa	Hộ sinh

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
	Nguyễn				
375	Hoàng Thị Mai Thanh		Tiến sĩ	Y học chức năng	Hộ sinh
376	Trần Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
377	Võ Văn Khoa		Thạc sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
378	Phạm Thăng Long		Thạc sĩ	Hoá sinh	Hộ sinh
379	Lê Bình Phương Nguyên		Thạc sĩ	Nhi khoa	Hộ sinh
380	Nguyễn Đắc Nguyên		Thạc sĩ	Sản khoa	Hộ sinh
381	Hồ Lý Minh Tiên		Thạc sĩ	Nhi khoa	Hộ sinh
382	Trần Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Hộ sinh
383	Lê Sĩ Phúc An		Đại học	Y Đa khoa	Hộ sinh
384	Lê Văn An	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vi Sinh lâm sàng và phân tử	Kỹ thuật xét nghiệm y học
385	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
386	Hoàng Thị Thu Hương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hoá sinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học
387	Phan Thị Minh Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Miễn dịch	Kỹ thuật xét nghiệm y học
388	Ngô Việt Quỳnh Trâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vi Sinh lâm sàng và phân tử	Kỹ thuật xét nghiệm y học
389	Nguyễn Hoàng Bách		Tiến sĩ	Vi sinh miễn dịch	Kỹ thuật xét nghiệm y học
390	Ngô Thị Minh Châu		Tiến sĩ	Y sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
391	Phù Thị Hoa		Tiến sĩ	Hóa sinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học
392	Nguyễn Hải Quý Trâm		Tiến sĩ	Y sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
393	Lê Phan Minh Triết		Tiến sĩ	Y sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
394	Đoàn Thị Duyên Anh		Thạc sĩ	Y sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
395	Lê Thị Bảo Chi		Thạc sĩ	Y sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
396	Trần Nam Đông		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh	Kỹ thuật xét nghiệm y học
397	Hoàng Thanh Hải		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật xét nghiệm y học
398	Hoàng Đình Anh Hào		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
399	Lê Phước Hoàng		Thạc sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
400	Trương Xuân Long		Thạc sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
401	Nguyễn Phan Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
402	Trương Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Y học chức năng	Kỹ thuật xét nghiệm y học
403	Hồ Trần Phương		Thạc sĩ	Huyết Học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
404	Nguyễn Minh Quang		Thạc sĩ	Y học chức năng	Kỹ thuật xét nghiệm y học
405	Đặng Như Thành		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
406	Hoàng Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Huyết Học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
407	Lê Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
408	Hoàng Minh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật xét nghiệm y học
409	Nguyễn Thanh Minh		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
410	Nguyễn Thị Châu Anh		Đại học	Y sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
411	Nguyễn Đắc Duy Nghiêm		Đại học	Y đa khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
412	Trần Thị Nam Phương		Đại học	Y đa khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
413	Ngô Quý Trân		Đại học	Y đa khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
414	Trần Thị Tiên Xinh		Đại học	Y đa khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
415	Lê Trọng Khoan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
416	Lê Trọng Bình		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
417	Vĩnh Khánh		Tiến sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật hình ảnh y học
418	Lê Hồng Phúc		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Kỹ thuật hình ảnh y học
419	Nguyễn Thanh Thảo		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
420	Ngô Đắc Hồng Ân		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
421	Lê Đình Đạm		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Kỹ thuật hình ảnh y học
422	Hoàng Thị Ngọc Hà		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
423	Trần Thị Sông Hương		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
424	Lê Thanh Huy		Thạc sĩ	Ung bướu	Kỹ thuật hình ảnh y học
425	Lê Tuấn Linh		Thạc sĩ	Y học chức năng	Kỹ thuật hình ảnh y học
426	Võ Minh Nhật		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Kỹ thuật hình ảnh y học
427	Trương Quang Quý		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
428	Nguyễn Công Quỳnh		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
429	Hoàng Ngọc Thành		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
430	Hoàng Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
431	Lê Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Y sinh học	Kỹ thuật hình ảnh y học
432	Võ Thị Hạnh Thảo		Thạc sĩ	Y sinh học	Kỹ thuật hình ảnh y học
433	Châu Thị Hiền Trang		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Kỹ thuật hình ảnh y học
434	Võ Thị Thiên Hưng		Đại học	CN. HAYH	Kỹ thuật hình ảnh y học
435	Nguyễn Thị Thùy Linh		Đại học	Y đa khoa	Kỹ thuật hình ảnh y học
436	Đặng Cẩm Nhung		Đại học	Bác sĩ y khoa	Kỹ thuật hình ảnh y học
437	Nguyễn Trần Bảo Song		Đại học	Y đa khoa	Kỹ thuật hình ảnh y học
438	Nguyễn Thảo Vân		Đại học	Kỹ thuật chẩn đoán HA	Kỹ thuật hình ảnh y học
439	Hoàng Cao Thắng		Chuyên khoa cấp I	Hóa sinh	Kỹ thuật hình ảnh y học
440	Đoàn Phước Thuộc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
441	Nguyễn Thanh Gia		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
442	Trần Bình Thắng		Tiến sĩ	Y tế Công cộng	Y tế công cộng
443	Bùi Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Y học Dự phòng	Y tế công cộng
444	Võ Nữ Hồng Đức		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
445	Nguyễn Văn Hòa		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
446	Ngô Thị Diệu Hường		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng

ST T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					Tên ngành đại học
447	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
448	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
449	Trần Thị Thanh Nhân		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
450	Trần Thị Táo		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
451	Hoàng Đình Tuyên		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
452	Lương Thanh Bảo Yến		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
	Tổng số giảng viên toàn trường				452

10.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
1	Hồ Ngọc Bích	Trưởng Khoa Sức khỏe Tâm Trí, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Tâm thần	Y khoa
2	Nguyễn Quang Tâm	Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Thành phố Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
3	Võ Thị Bảo Yến	Bác sĩ, Bệnh viện Thành phố Thủ Đức		Chuyên khoa cấp I	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
4	Hoàng Trọng Hanh	Phó Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
5	Phan Hải Thanh	Phó Giám đốc Trung tâm điều trị theo yêu cầu và quốc tế, Bệnh viện Trung ương		Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
		Huế				
6	Phạm Như Hiệp	Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa
7	Đặng Ngọc Hùng	Trưởng Khoa Ngoại Tiêu hóa, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa
8	Nguyễn Thanh Xuân	Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa
9	Trần Hoài Ân	Giám đốc Trung tâm Tim mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Ngoại Khoa	Y khoa
10	Nguyễn Thành Công	Phó Viện trưởng, Viện Pháp y Tâm thần Trung ương Biên Hoà		Chuyên khoa cấp II	Tâm thần	Y khoa
11	Hồ Anh Bình	Trưởng Khoa Cấp cứu Tim mạch - Can thiệp, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
12	Ngô Dũng	Trưởng Khoa Gây mê hồi sức B, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
13	Bùi Mạnh Hùng	Phó Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Gây mê hồi sức	Y khoa
14	Hoàng Thị Lan Hương	Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Nội Khoa	Y khoa
15	Nguyễn Văn Cương	Phó Trưởng Khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y khoa
16	Hoàng Phương	Trưởng Khoa Nội Tim mạch, Bệnh viện C Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
17	Trương Đình Vũ	Phó Trưởng Khoa Nội Tiêu hoá, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Nội Khoa	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
18	Đoàn Hiếu Trung	Phó Trưởng Khoa Nội Tiêu hoá, Bệnh viện Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
19	Lê Văn Hùng	Phó Viện trưởng, Viện Pháp y Tâm thần Trung ương Biên Hoà		Chuyên khoa cấp II	Tâm thần	Y khoa
20	Trần Kiên Hào	Giám đốc Sở Y tế tỉnh TT Huế, Giám đốc Trung tâm Nhi, Bệnh viện Trung ương Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi Khoa	Y khoa
21	Hoàng Trọng Ái Quốc	Trưởng Khoa Nội, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
22	Trần Xuân Phú	Phó Giám đốc Trung tâm Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
23	Trần Đình Vinh	Phó Giám đốc Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
24	Hồ Mẫn Trường Phú	Phó Giám đốc Trung tâm Chấn thương chỉnh hình		Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa
25	Trần Thừa Nguyên	Trưởng Khoa Nội Tổng hợp - Lão khoa, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
26	Đoàn Phước Thi	Phó Trưởng Khoa Giải phẫu bệnh, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	GPB và PY	Y khoa
27	Trần Vũ Thanh Ái	Bác sĩ, Bệnh viện Thành phố Thủ Đức		Chuyên khoa cấp I	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
28	Nguyễn Văn Hỷ	Giám đốc Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và quốc tế, Bệnh viện Trung ương Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
29	Nguyễn Hồng Lợi	Giám đốc Trung tâm Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
30	Nguyễn Ngọc Xuân	Trưởng Khoa Dược, Bệnh viện ĐK Khánh Hòa		Tiến sĩ	Dược	Y khoa
31	Trần Minh Thắng	Phó Trưởng Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa	Y khoa
32	Lý Minh Đạo	Phó Trưởng Khoa Khám bệnh đa khoa, Viện Y Dược học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
33	Hồ Hữu Thiện	Phó Trưởng Khoa Ngoại Nhi – Cấp cứu Bụng, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa
34	Nguyễn Thị Minh Trang	Trung tâm Y tế huyện Phú Vang		Tiến sĩ	Dinh dưỡng	Y khoa
35	Nguyễn Thành Quang	Trưởng Khoa, Viện Pháp y Tâm thần Trung ương Biên Hoà		Tiến sĩ	Tâm thần	Y khoa
36	Đoàn Chí Thắng	Phó Trưởng Khoa Nội Tim Mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
37	Phan Cảnh Duy	Phó trưởng Khoa Xạ trị, Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
38	Lê Chí Thuận	Phó Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thừa Thiên Huế		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
39	Phạm Quang Tuấn	Trưởng Khoa Khám bệnh - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng tim mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
40	Nguyễn Đình Khoa	Trung tâm Chấn thương chỉnh hình -Tạo hình- Bông, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Ngoại Khoa	Y khoa
41	Võ Dương Nguyên Sa	Phó Trưởng Khoa Da liễu, Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng		Tiến sĩ	Da liễu	Y khoa
42	Châu Khắc Tú	Bác sĩ Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
43	Mai Đình Điều	Bác sĩ cao cấp, Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
44	Mai Văn Tuấn	Trưởng Khoa Vi sinh, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Vi sinh	Y khoa
45	Phạm Ngọc Hùng	Trưởng Khoa Ngoại Tiết niệu, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa
46	Nguyễn Văn Huân	Trưởng Khoa Gây mê Hồi sức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định		Chuyên khoa cấp II	GMHS-CC	Y khoa
47	Lê Việt Hùng	Phó Trưởng Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa	Y khoa
48	Tôn Thất Minh Trí	Phó Giám đốc TTHHTM, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Huyết học	Y khoa
49	Đặng Hoàng An	Phó trưởng Khoa hóa trị, Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Ung bướu	Y khoa
50	Trần Thị Hoàng	Phó Giám đốc Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nhi Khoa	Y khoa
51	Hồ Khả Cảnh	Trưởng Khoa, Bệnh viện Vĩnh Đức, Quảng Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
52	Đặng Như Quang	Phó trưởng Khoa Gây mê Hồi sức B, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	GMHS-CC	Y khoa
53	Nguyễn Tá Đông	Trưởng Khoa Nội Tim mạch, Bệnh viện Trung ương Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
54	Ngô Văn Quang Anh	Phó Trưởng Khoa Ngoại Thần kinh sọ não, Bệnh viện Trung ương Huế		Thạc sĩ	Ngoại Khoa	Y khoa
55	Phạm Như Vĩnh Tuyên	Phó Giám đốc Trung tâm Mắt, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Nhãn Khoa	Y khoa
56	Trần Đức Sáo	Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thừa Thiên Huế		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
57	Nguyễn Thị Mai Phương	Trưởng Khoa Răng trẻ em, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Thành phố Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
58	Hoàng Lê Trọng Châu	Phó Trưởng Khoa PTTHTM - HM, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
59	Dương Anh Quân	Giám đốc Trung tâm Mắt, Bệnh viện Trung ương Huế		Chuyên khoa cấp II	Nhãn Khoa	Y khoa
60	Trần Thị Đảm	Trưởng Khoa Dược, Bệnh viện Đà Nẵng		Chuyên khoa cấp II	Dược	Dược học
61	Thái Thị Ngọc Dung	Trưởng Khoa Nội, Bệnh viện Y học cổ truyền Phú Yên		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
62	Lê Phước Nin	Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Định		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
63	Huỳnh Văn Thương	Giám đốc Trung tâm tim mạch, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
64	Phạm Nguyên Cường	Trưởng Khoa Giải phẫu bệnh, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	GPB và PY	Y khoa
65	Trương Quang Toàn	Trưởng Khoa CHRМ, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Thành phố Hồ Chí Minh		Chuyên khoa cấp II	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
66	Nguyễn Đức Minh	Giám đốc Bệnh viện Răng Hàm Mặt Thành phố Hồ Chí Minh		Chuyên khoa cấp II	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
67	Trần Hữu Tuấn	Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Phú Yên		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
68	Đặng Anh Đào	Trưởng Khoa, Bệnh viện Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
69	Lê Viết Nho	Trưởng Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội Khoa	Y khoa
70	Phạm Chí Kông	Giám đốc Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
71	Dương Thị Cẩm Nhung	Đại học Luật, Đại học Huế		Thạc sĩ	Luật Hình sự và TTHS	Y học dự phòng
72	Hà Lê Dũng	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
73	Trần Thị Hồng Minh	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Tiến sĩ	Triết học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
74	Ngô Đức Lập	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Tiến sĩ	Lịch sử	Dược học
75	Nguyễn Thị Hiền	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
76	Nguyễn Thị Vân An	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Điều dưỡng
77	Lê Bình Phương Luân	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Kỹ thuật xét nghiệm y học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
78	Nguyễn Thị Phương	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
79	Đặng Nữ Hoàng Quyên	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Văn học	Điều dưỡng
80	Thái Thị Khương	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Tiến sĩ	Triết học	Kỹ thuật hình ảnh y học
81	Võ Thị Mai Hoa	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Tiến sĩ	NNH & NNH ứng dụng	Y học cổ truyền
82	Phan Doãn Việt	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Hộ sinh
83	Hoàng Trần Như Ngọc	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Tiến sĩ	Triết học	Dược học
84	Hồ Thị Như	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Điều dưỡng
85	Trần Thị Giang	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y tế công cộng
86	Dur Thị Huyền	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
87	Dương Thị Thu Trang	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Điều dưỡng
88	Nguyễn Thị Thắng	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
89	Trần Thị Hà Trang	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
90	Lê Thị Kim Phương	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Răng - Hàm - Mặt

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành đại học
91	Nguyễn Thị Kiều Sương	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
92	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Dược học
93	Lê Thị Minh Trang	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Điều dưỡng
94	Nguyễn Thị Hoa	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
95	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Y khoa
96	Trịnh Thị Tuyết Nhung	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Y học cổ truyền
97	Nguyễn Việt Phương	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Tiến sĩ	Triết học	Dược học
98	Đào Thế Đồng	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ	Triết học	Điều dưỡng
99	Lê Viết Hùng	Đại học Khoa học, Đại học Huế		Tiến sĩ	Lịch sử	Dược học
100	Lê Văn Thăng	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Tiến sĩ	Giáo dục học đại học	Y học cổ truyền
101	Nguyễn Phạm Thanh Vân	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Điều dưỡng
	Tổng số giảng viên toàn trường					101

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1>.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã dự thi xong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022: có kết quả thi và Giấy chứng nhận tốt nghiệp (hoặc tương đương).

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (đối với tất cả các ngành đào tạo)

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7720101	Y khoa	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	378	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
2	Đại học	7720101_02	Y khoa (kết hợp chứng chỉ	Phương thức 2	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp	42	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			tiếng Anh quốc tế)		THPT năm 2022, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế					
3	Đại học	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	140	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
4	Đại học	7720110	Y học dự phòng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	70	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
5	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	140	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
6	Đại học	7720201	Dược học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	210	Toán, Vật lý, Hoá học	Toán	Toán, Hoá học, Sinh học	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	Đại học	7720301	Điều dưỡng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	270	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
8	Đại học	7720302	Hộ sinh	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	50	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
9	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	170	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
10	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	100	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
11	Đại học	7720701	Y tế công cộng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	30	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		

1.5. Ngưỡng đầu vào

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.6.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Điều kiện xét tuyển

- Các thí sinh có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Sinh học, Hóa học (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển B00), hoặc có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Vật lý, Hóa học (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển A00) và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, điểm xét trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quy định.

b) Chỉ tiêu: theo mục 1.4, b.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Mã tổ hợp môn xét tuyển B00 (áp dụng cho tất cả các ngành):

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Mã tổ hợp môn xét tuyển A00 (áp dụng thêm cho ngành Dược học)

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Vật lý + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số).

1.6.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa)

a) Điều kiện xét tuyển

- Các thí sinh có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Hóa học, Sinh học và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, điểm xét trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quy định.

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn sử dụng.

Thí sinh đạt IELTS Academic 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 79 trở lên hoặc TOEFL ITP 561 trở lên.

Đơn vị cấp chứng chỉ:

+ TOEFL iBT, TOEFL ITP: Educational Testing Service (ETS).

+ IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).

(Nhà trường sẽ kiểm tra chứng chỉ tiếng Anh quốc tế bản gốc khi thí sinh nhập học, nếu thí sinh không đảm bảo điều kiện như quy định sẽ bị loại ra khỏi danh sách trúng tuyển).

b) Chỉ tiêu: 42 chỉ tiêu. Chỉ tiêu này khi xét tuyển còn dư thì sẽ chuyển qua phương thức 1 để xét.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định kèm theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Riêng chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế theo địa chỉ: số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, dự kiến trước ngày 15/6/2022.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số).

- Điểm trúng tuyển của các thí sinh ở phương thức 2 không được thấp hơn điểm trúng tuyển ở phương thức 1 trong cùng 1 ngành là 02 (hai điểm).

1.6.3. Tiêu chí phụ tuyển sinh: Nếu có nhiều thí sinh có cùng điểm thi, HĐTS sẽ sử dụng theo thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định:

- Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

- Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

Do Đại học Huế Quy định.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2022 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

a) Chỉ tiêu

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% so với chỉ tiêu của mỗi ngành.

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

b) Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường. Tiêu chí phụ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng điểm của kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, trong đó chọn môn Hoá cho ngành Dược học, môn Sinh cho các ngành còn lại;

- Danh sách ngành đào tạo đại học thí sinh đăng ký học theo môn đoạt giải học sinh giỏi:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Sinh học	Y khoa	7720101
2	Sinh học	Răng - Hàm - Mặt	7720501
3	Sinh học	Y học dự phòng	7720110
4	Sinh học	Y học cổ truyền	7720115
5	Sinh học	Điều dưỡng	7720301
6	Sinh học	Hộ sinh	7720302
7	Sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
8	Sinh học	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
9	Sinh học	Y tế công cộng	7720701
10	Hoá học	Dược học	7720201

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng; Tiêu chí phụ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12), theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng. Tiêu chí phụ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12), theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Do Đại học Huế quy định.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế chỉ tuyển sinh đại học chính quy 1 đợt trong năm dự kiến tháng 7 (sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển)

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2021: 154.136.558.122 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2021): 27.482.537 đồng/sinh viên/năm. Kinh phí chi cho đào tạo sinh viên bình quân nêu trên được lấy từ các nguồn thu học phí (chiếm 70%), ngân sách nhà nước cấp (chiếm 8,2%), phần còn lại Nhà trường phải huy động từ các nguồn khác (chiếm 21,8%) như các dự án, các nguồn viện trợ, Kinh phí này chỉ đủ để đảm bảo chất lượng đào tạo cơ bản trong thời gian hiện tại.

- Để nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên trong thời gian đến, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao về chăm sóc sức khỏe người dân, có trình độ hội nhập với quốc tế thì cần có cải cách tăng kinh phí đào tạo (để chi cho người dạy nâng cao trình độ và đời sống, chi cho mua trang thiết bị dạy học và nghiên cứu khoa học tiên tiến, chi cho hóa chất, sinh vật phẩm, dụng cụ giảng dạy tại phòng thí nghiệm và tại bệnh viện...). Qua tính toán, chi phí hợp lý cho đào tạo đến năm 2025 khoảng 35 - 38 triệu đồng/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

*** Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp (tuyển sinh theo chính sách đặt hàng): có Đề án tuyển sinh riêng.**

*** Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng**

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh là công dân Việt Nam đang làm việc đúng chuyên ngành và trình độ đào tạo tại các cơ sở y tế.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức.

- Trong trường hợp tình hình dịch Covid – 19 diễn biến phức tạp, Nhà trường sẽ tổ chức xét tuyển. (Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<i>I Liên thông chính quy từ trung cấp (tuyển sinh theo chính sách đặt hàng, có Đề án tuyển sinh riêng)</i>										
1	Đại học	7720101	Y khoa		Được quy định trong Đề án tuyển sinh theo chính sách đặt hàng	60	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1978
<i>II Liên thông chính quy từ cao đẳng</i>										
1	Đại học	7720201	Dược học LT từ CĐ		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ	90	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	BGD&ĐT	2018

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
					chức.					
2	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐHY - Dược, ĐHY Huế tổ chức.	10	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐHY	31/03/1999	BGD&ĐT	2012
3	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐHY - Dược, ĐHY Huế tổ chức.	10	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐHY	31/03/1999	BGD&ĐT	2012
4	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa) LT		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐHY - Dược, ĐHY Huế tổ chức.	10	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2011

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
			từ CĐ							

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với ngành Dược học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi.

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ trình độ cao đẳng đạt loại giỏi.

+ Tốt nghiệp trình độ trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với các ngành Điều dưỡng, ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá.

+ Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự thi

- Về phẩm chất chính trị

Lý lịch bản thân và gia đình rõ ràng, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên không được dự tuyển.

- Về văn bằng, chứng chỉ

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng: Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành phù hợp.

+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

+ Chúng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

2.7.1. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

a) Thời gian phát hành hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ:

Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y - Dược.

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, Thành phố Huế.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng kí dự thi: Hồ sơ đăng kí dự thi phải được nộp trực tiếp tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định, trường không nhận hồ sơ khi thiếu một trong những giấy tờ đã quy định: Thí sinh phải ghi đầy đủ nội dung theo mẫu trong hồ sơ, trên bì hồ sơ và phải sắp xếp giấy tờ trong hồ sơ theo đúng thứ tự sau đây:

a) Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu quy định của Trường Đại học Y - Dược.

b) Bản sao hợp pháp các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập như sau:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo cao đẳng chuyên ngành phù hợp. (Nếu thí sinh đã học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng thì phải nộp thêm bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo trung cấp chuyên ngành phù hợp).

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

c) Bản sao hợp pháp giấy khai sinh.

d) Bản sao hợp pháp: Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Chứng chỉ hành nghề Dược (theo Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ) đối với thí sinh đăng ký dự thi liên thông ngành Dược học, Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (theo Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) đối với các ngành còn lại.

e) Giấy chứng nhận chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền.

(Ghi chú: Những thí sinh có thời gian công tác đúng chuyên ngành đủ 3 năm trở lên phải nộp bản sao hợp pháp Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Hợp đồng lao động để xếp ưu tiên trong tuyển sinh).

f) Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

g) Hai ảnh chụp không quá 6 tháng cỡ 3 x 4 (01 ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai). Hai phong bì có dán tem và ghi tên, địa chỉ của thí sinh.

2.7.3. Môn thi, thời gian và địa điểm thi

a) Các môn thi:

Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
Toán	Tự luận (Đề đóng)	180 phút
Cơ sở ngành (Ngành Dược học: Hoá phân tích; các ngành còn lại: Giải phẫu – Sinh lý)	Tự luận (Đề đóng)	180 phút
Chuyên ngành	Tự luận (Đề đóng)	180 phút

b) Thời gian thi: Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y - Dược.

c) Địa điểm thi: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, thành phố Huế.

2.7.4. Điều kiện trúng tuyển

Thí sinh đã dự thi đủ số môn quy định và đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng Tuyển sinh của trường quy định cho từng đối tượng, theo từng khu vực và phải đảm bảo yêu cầu “Điểm mỗi môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10”.

* Ghi chú: Trong thời gian thực hiện, nếu có hướng dẫn mới về điều kiện dự thi, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế thì Nhà trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Chính sách ưu tiên theo khu vực: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khu vực tuyển sinh tương ứng với nơi thí sinh đang công tác.

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí hồ sơ đăng kí dự thi 100.000 đồng / thí sinh (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự thi).

- Lệ phí dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, ĐH Huế).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế sẽ có thể tổ chức một đợt tuyển sinh dành cho hình thức đào tạo liên thông chính quy và liên thông vừa làm vừa học vào tháng 8.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huemed-univ.edu.vn/thong-bao/phong-dao-tao-dai-hoc/thong-bao-ve-viec-tuyen-sinh-dao-tao-lien-thong-trinh-do-dai-hoc-y-duoc-nam-2022--danh-cho-thi-sinh-tot-nghiep-cao-dang--551>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên****2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Thí sinh là công dân Việt Nam đang làm việc đúng chuyên ngành và trình độ đào tạo tại các cơ sở y tế.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức.

- Trong trường hợp tình hình dịch Covid – 19 diễn biến phức tạp, Nhà trường sẽ tổ chức xét tuyển. (Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa) LT từ CĐ		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức	80	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2018
2	Đại	7720301	Điều dưỡng		Thi tuyển đầu	15	1369/QĐ-	16/03/2001	BGD&ĐT	2021

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
	học		(Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản) LT từ CĐ		vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức		BGD&ĐT			
3	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức) LT từ CĐ		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức	15	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2019
4	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức	60	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2017
5	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ		Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế tổ chức	80	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2018

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Đối với các ngành Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa, chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản, chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức), ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

- + Học lực lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá.
- + Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.
- + Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự thi

- Về phẩm chất chính trị

Lý lịch bản thân và gia đình rõ ràng, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên không được dự tuyển.

- Về văn bằng, chứng chỉ

- + Bằng tốt nghiệp cao đẳng: Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành phù hợp.
- + Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.
- + Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

2.7.1. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

a) Thời gian phát hành hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ:

Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y - Dược.

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, Thành phố Huế.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng kí dự thi: Hồ sơ đăng kí dự thi phải được nộp trực tiếp tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định, trường không nhận hồ sơ khi thiếu một trong những giấy tờ đã quy định: Thí sinh phải ghi đầy đủ nội dung theo mẫu trong hồ sơ, trên bì hồ sơ và phải sắp xếp giấy tờ trong hồ sơ theo đúng thứ tự sau đây:

a) Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu quy định của Trường Đại học Y - Dược.

b) Bản sao hợp pháp các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập như sau:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo cao đẳng chuyên ngành phù hợp. (Nếu thí sinh đã học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng thì phải nộp thêm bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo trung cấp chuyên ngành phù hợp).

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

c) Bản sao hợp pháp giấy khai sinh.

d) Bản sao hợp pháp: Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Chứng chỉ hành nghề Dược (theo Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ) đối với thí sinh đăng ký dự thi liên thông ngành Dược học, Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (theo Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) đối với các ngành còn lại.

e) Giấy chứng nhận chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền.

(Ghi chú: Những thí sinh có thời gian công tác đúng chuyên ngành đủ 3 năm trở lên phải nộp bản sao hợp pháp Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Hợp đồng lao động để xếp ưu tiên trong tuyển sinh).

f) Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

g) Hai ảnh chụp không quá 6 tháng cỡ 3 x 4 (01 ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai). Hai phong bì có dán tem và ghi tên, địa chỉ của thí sinh.

2.7.3. Môn thi, thời gian và địa điểm thi

a) Các môn thi:

Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
Toán	Tự luận (Đề đóng)	180 phút
Cơ sở ngành (Giải phẫu – Sinh lý)	Tự luận (Đề đóng)	180 phút
Chuyên ngành	Tự luận (Đề đóng)	180 phút

b) Thời gian thi: Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y - Dược.

c) Địa điểm thi: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, thành phố Huế.

2.7.4. Điều kiện trúng tuyển

Thí sinh đã dự thi đủ số môn quy định và đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng Tuyển sinh của trường quy định cho từng đối tượng, theo từng khu vực và phải đảm bảo yêu cầu “Điểm mỗi môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10”

* Ghi chú: Trong thời gian thực hiện, nếu có hướng dẫn mới về điều kiện dự thi, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế thì Nhà trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Chính sách ưu tiên theo khu vực: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khu vực tuyển sinh tương ứng với nơi thí sinh đang công tác.

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí hồ sơ đăng kí dự thi 100.000 đồng / thí sinh (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự thi).

- Lệ phí dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, ĐH Huế).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế sẽ có thể tổ chức một đợt tuyển sinh dành cho hình thức đào tạo liên thông chính quy và liên thông vừa làm vừa học vào tháng 8./.

Cán bộ kê khai

PGS. TS. Nguyễn Trường An

Số ĐT: 0914126398

Email: ntan@huemed-univ.edu.vn

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy